TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH ĐĂK NÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 16/2020/DS-ST
Ngày 28 tháng 9 năm 2020
"V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH ĐĂK NÔNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tiến Thọ.

Các hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đình Thi và ông Lưu Ngọc Khoa.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Văn Ngư – Thư ký Tòa án nhân dân huyện T.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa: Ông Phạm Ngọc Cảnh – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đăk Nông xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 91/2020/TLST-DS ngày 08/6/2020 về *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 33/20120/QĐXXST-DS ngày 17/8/2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Đỗ Xuân O, sinh năm 1955; Địa chỉ: Thôn M, xã Qu, huyện T, tỉnh Đắk Nông. Có mặt.

Đồng bị đơn: Ông Lê Quang Q, sinh năm 1957; bà Phạm Thị L, sinh năm 1962; Cùng địa chỉ: Thôn M, xã Qu, huyện T, Đắk Nông. Vắng mặt.

Người có quyền lợi liên quan: Bà Lưu Thị Th, sinh năm 1961; Địa chỉ: Thôn M, xã Qu, huyện T, tỉnh Đắk Nông. Vắng mặt. Bà Lưu Thị Th ủy quyền cho ông Đỗ Xuân O tham gia tố tụng tại Tòa án (Văn bản ủy quyền ngày 10/9/2020).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện của và trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên toà nguyên đơn ông Đỗ Xuân O trình bày:*

Do mối quan hệ quen biết nên vào ngày 13/5/2018 ông Đỗ Xuân O cho vợ chồng ông Lê Quang Q, bà Phạm Thị L vay số tiền 142.000.000 đồng (Một trăm bốn mươi hai triệu đồng) khi vay hai bên không thỏa thuận lãi suất và hẹn đến ngày 13/5/2019 sẽ trả số tiền này. Việc vay mượn hai bên có làm giấy tờ viết tay giữa ông O và vợ chồng ông Q, bà L ký xác nhận. Đến hẹn trả nợ ông O đã nhiều lần yêu cầu vợ chồng ông Q, bà L trả nợ đã vay như thỏa thuận tuy nhiên ông Q, bà L khất nợ nhiều lần sau đó không trả, vì vậy ông O đã khởi kiện ra Tòa án giải quyết yêu cầu ông Q, bà L trả số tiền 142.000.000 đồng (Một trăm bốn mươi hai triệu đồng) và yêu cầu tính lãi suất chậm trả theo quy định pháp luật đến thời điểm xét xử. Số tiền cho vay là tài sản chung của ông O và vợ là bà Lưu Thị Th, ông O đưa ra chứng cứ là giấy vay tiền vợ chồng ông Q, bà L ký xác nhận.

** Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa đồng bị đơn ông Lê Quang Q và bà Phạm Thị L đã được Tòa án tống đạt, niêm yết hợp lệ giấy triệu tập, các văn bản tố tụng nhưng ông Q, bà L không hợp tác làm việc giải quyết vụ án. Tại phiên tòa ông Q, bà L vắng mặt không có lý do.*

** Người có quyền lợi liên quan – bà Lưu Thị Th trình bày:*

Tôi (Th) có nghe chồng tôi là ông Đỗ Xuân O nói có cho vợ chồng ông Q, bà L vay số tiền 142.000.000 đồng để xây nhà và đầu tư sản xuất, thời hạn thanh toán vào ngày 13/5/2019. Tuy nhiên, khi đến hạn thanh toán vợ chồng tôi đã đến nhà gặp trực tiếp nhiều lần để yêu cầu ông Q, bà L trả nợ nhưng vợ chồng ông Q, bà L khất lần, khất lượt, không thanh toán số tiền trên cho vợ chồng tôi mặc dù đã hối thúc nhiều lần. Vì vậy, ông O làm đơn khởi kiện yêu cầu ông Q, bà L phải trả số tiền 142.000.000 đồng tiền gốc và tính lãi suất theo quy định của pháp luật. Tôi đồng ý với yêu cầu khởi kiện của chồng tôi, không bổ sung gì thêm.

** Phần tranh luận:* Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và trình bày lý do cho ông Q, bà L vay tiền là do mối quan hệ quen biết và vợ chồng ông Q, bà L đang gặp khó khăn. Do ông Q, bà L vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên ông O khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Q, bà L phải trả cho vợ chồng ông số tiền gốc là 142.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi suất đối với số tiền này theo quy định của pháp luật.

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu quan điểm về trình tự thủ tục tố tụng và hướng xử lý vụ án:*

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát về trình tự thủ tục tố tụng: Thẩm phán thiết lập hồ sơ đúng trình tự theo quy định pháp luật, Hội đồng xét xử đúng thành phần; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án là đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung, đại diện Viện kiểm sát đề nghị HĐXX: Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Áp dụng khoản 1 Điều 275; Điều 351; Điều 385; Điều 463; Điều 466; khoản 2 Điều 357; khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Xuân O, buộc vợ chồng ông Lê Quang Q và bà Phạm Thị L phải trả cho vợ chồng ông Đỗ Xuân O và bà Lưu Thị Th số tiền 142.000.000 đồng và tính lãi suất đối với số tiền này theo quy định pháp luật.

- Buộc ông Lê Quang Q và bà Phạm Thị L phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả hỏi, tranh tụng tại phiên tòa, đối chiếu với các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] **Về thẩm quyền giải quyết và thủ tục tố tụng:**

Đồng bị đơn ông Lê Quang Q và bà Phạm Thị L có địa chỉ tại Thôn M, xã Qu, huyện T, Đắk Nông. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Đăk Nông theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tống đạt, niêm yết đầy đủ các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự để đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của các bên đương sự. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành tống đạt các thủ tụng tố tụng cho đồng bị đơn theo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự nhưng đồng bị đơn không có mặt tại địa phương. Tòa án đã tiến hành xác minh tại Công an xã Qu, huyện T, tỉnh Đăk Nông, kết quả xác minh ông Q, bà L có đăng ký hộ khẩu thường trú tại Thôn M, xã Qu, huyện T, Đắk Nông, tuy nhiên từ ngày 04/7/2019 ông Q, bà L đã cắt khẩu và chuyển đến xã E, huyện Kr, tỉnh Đăk Lăk sinh sống. Tòa án tiếp tục xác minh tại Công an xã E, huyện Kr, tỉnh Đăk Lăk, kết quả xác minh: Qua kiểm tra hồ sơ lưu trữ đến ngày 10/8/2020 Công an xã E chưa tiếp nhận hồ sơ đăng ký nhập khẩu của ông Lê Quang Q và bà Phạm Thị L có địa chỉ tại Thôn M, xã Qu, huyện T, Đắk Nông chuyển về. Đối chiếu với quy định tại khoản 3 Điều 40 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định về nơi cư trú của cá nhân thì *"Trường hợp một bên trong quan hệ dân sự thay đổi nơi cư trú gắn với việc thực hiện quyền, nghĩa vụ thì phải thông báo cho bên kia biết về nơi cư trú mới"* và tại điểm e khoản 1 Điều 192 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định *"Trường hợp trong đơn khởi kiện, người khởi kiện đã ghi đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng họ không có nơi cư trú ổn định, thường xuyên thay đổi nơi cư trú, trụ sở mà không thông báo địa chỉ mới cho cơ quan, người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về nơi cư trú làm cho người khởi kiện không biết được nhằm mục đích che giấu địa chỉ, trốn tránh nghĩa vụ đối với người khởi kiện thì Thẩm phán không trả lại đơn khởi kiện mà xác định người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cố tình giấu địa chỉ và tiến hành thụ lý, giải quyết theo thủ tục chung"* như vậy việc ông Q, bà L làm thủ tục cắt khẩu tại Thôn M, xã Qu, huyện T, Đắk Nông và chuyển đến xã E, huyện Kr, tỉnh Đăk Lăk nhưng không nhập khẩu tại xã E, huyện Kr, tỉnh Đăk Lăk đã vi phạm khoản 3 Điều 40 của Bộ luật dân sự năm 2015 và điểm e khoản 1 Điều 192 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên Tòa án xác định ông Q, bà L cố tình giấu địa chỉ và tiến hành giải quyết vụ án theo thủ tục chung. Tòa án đã tiến hành lập biên bản về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ vắng mặt bị đơn và biên bản không tiến hành hòa giải được theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa hôm nay bị đơn vắng mặt lần thứ hai không có lý do, theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn.

[2] **Về quan hệ pháp luật và nội dung tranh chấp:**

Đối tượng tranh chấp là số tiền vay 142.000.0000 đồng. Nguyên đơn trình bày đây là tài sản hợp pháp của nguyên đơn, thuộc quyền sở hữu của nguyên đơn và

người có quyền lợi liên quan, nguyên đơn đã cho đồng bị đơn vay theo hợp đồng vay tài sản giữa hai bên, do đồng bị đơn vi phạm nghĩa vụ nên nguyên đơn khởi kiện ra Tòa án và Tòa án thụ lý giải quyết theo quy định pháp luật vì vậy, quan hệ pháp luật trong vụ án này là tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

[3] Nhận định của Hội đồng xét xử:

[3.1] Về hợp đồng vay tài sản giữa ông Đỗ Xuân O và vợ chồng ông Lê Quang Q, bà Phạm Thị L là giao dịch dân sự hợp pháp. Theo hợp đồng trong thời gian vay tiền từ ngày 13/5/2018 đến ngày 13/5/2019 bên vay phải trả tiền gốc và lãi suất (lãi suất hai bên thỏa thuận miệng, không ghi vào giấy vay tiền). Ông O đã đưa tiền vay cho ông Q, bà L nhưng đến hạn ông O đã nhiều lần yêu cầu trả nợ nhưng ông Q, bà L không thực hiện nghĩa vụ trả nợ vì vậy ông Q, bà L đã vi phạm hợp đồng, vi phạm nghĩa vụ trả nợ vay khi đến hạn.

[3.2] Tại giấy vay tiền đề ngày 13/5/2018, hai bên không thỏa thuận về lãi suất, tuy nhiên trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa ông O yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông Q, bà L phải trả lãi đối với số tiền vay theo quy định của pháp luật. Theo quy định tại khoản 4 Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định về nghĩa vụ trả nợ của bên vay thì *"Trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên cho vay có quyền yêu cầu trả tiền lãi với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc luật có quy định khác"* và theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự thì *"Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ"* và lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, như vậy lãi suất trong trường hợp này được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn là 20%/năm, nghĩa là = 10%/năm.

[3.3] Căn cứ vào diễn biến sự việc, chứng cứ tài liệu có trong hồ sơ, diễn biến tại phiên tòa, HĐXX nhận thấy có căn cứ chứng minh vào ngày 15/5/2018 ông Đỗ Xuân O đã cho vợ chồng ông Lê Quang Q, bà Phạm Thị L vay số tiền 142.000.000 đồng. Thời gian vay kể từ ngày 13/5/2018 đến ngày 13/5/2019. Khi đến hạn trả nợ ông Q, bà L không trả vì vậy có căn cứ chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, cần buộc vợ chồng ông Q, bà L phải cho nguyên đơn ông Đỗ Xuân O và người có quyền lợi liên quan bà Lưu Thị Th số tiền 142.000.000 đồng và lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 kể từ ngày 14/5/2019 đến ngày 28/9/2020 (ngày Tòa án xét xử).

[3.4] Trong quá trình giải quyết vụ án do đồng bị đơn cố tình giấu địa chỉ, không thông báo cho chính quyền địa phương và nguyên đơn biết địa chỉ mới của mình thể hiện việc đồng bị đơn từ bỏ quyền lợi của mình nên Tòa án căn cứ khoản 4 Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 để giải quyết. Khoản 4 Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quy định: *"Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ*

thì Toà án giải quyết vụ án dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc".

[3.5] Số tiền ông O cho vợ chồng ông Q, bà L vay là tài sản chung của vợ chồng ông O và bà Th. Quá trình Tòa án giải quyết bà Th yêu cầu vợ chồng ông Q, bà L phải trả số tiền này cho vợ chồng bà, yêu cầu này của bà Th là phù hợp nên cần chấp nhận.

[4] Từ những phân tích nêu trên HĐXX xét thấy cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Xuân O, buộc vợ chồng ông Lê Quang Q bà Phạm Thị L phải trả cho vợ chồng ông Đỗ Xuân O và bà Lưu Thị Th số tiền gốc và tiền lãi suất cụ thể như sau:

- Tiền gốc: 142.000.000 đồng;

- Tiền lãi chậm trả (từ ngày 14/5/2019 đến ngày 28/9/2020) là: 142.000.000 đồng x 01 năm 04 tháng 15 ngày x 10%/năm = 19.525.000 đồng (làm tròn).

- Tổng cộng: 142.000.000 đồng (tiền gốc) + 19.525.000 đồng (tiền lãi) = 161.525.000 đồng.

Như vậy, cần buộc vợ chồng ông Lê Quang Q bà Phạm Thị L phải trả cho vợ chồng ông Đỗ Xuân O và bà Lưu Thị Th số tiền 161.525.000 đồng (trong đó gồm 142.000.000 đồng tiền gốc và 19.525.000 đồng tiền lãi).

[5] Về án phí: Đồng bị đơn ông Lê Quang Q bà Phạm Thị L phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Áp dụng khoản 1 Điều 275; Điều 351; Điều 385; Điều 463; Điều 466; khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

1. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đỗ Xuân O.

Buộc vợ chồng ông Lê Quang Q bà Phạm Thị L phải trả cho vợ chồng ông Đỗ Xuân O và bà Lưu Thị Th số tiền 161.525.000 đồng (trong đó gồm 142.000.000 đồng tiền gốc và 19.525.000 đồng tiền lãi).

Áp dụng khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 để tính lãi suất chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền theo quy định của pháp luật.

2. Về án phí: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14. Buộc ông Lê Quang Q và bà Phạm Thị L chịu 8.076.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đồng bị đơn, người có quyền lợi liên quan được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án tại chính quyền địa phương và nơi cư trú.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đắk Nông;
- VKSND tỉnh Đăk Nông;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyệnT;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

Nguyễn Tiến Thọ